

# DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 (2024-2025)

50

Môn học: Anh văn 1 (22400304)

- Thi Viết:

Ngày thi: 22/07/2025

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: B101

Số SV có mặt: 28

Số bài thi: 28

Số tờ giấy thi: 28

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 24/7/2025

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: D6-33

Số SV có mặt: 28

Số bài thi: 28

Số tờ giấy thi: 28

Cán bộ coi thi 1

Trần Thị Thảo

Cán bộ coi thi 2

Ngô Hải Vĩnh

G. Viên chấm thi 1

Trần Thị Thảo

G. Viên chấm thi 2

Phạm Thị Thảo

G. Viên chấm thi 1

Trần Thị Thảo

G. Viên chấm thi 2

Trần Thị Thảo

| STT | Mã SV      | Họ và Tên          |       | Ngày sinh  | Mã lớp    | Số tờ<br>Mã đề | Viết (50%) |      | Văn đáp (50%) |      | Điểm Thi<br>(60%) | Điểm QT<br>(40%) | Điểm<br>HP | Ghi chú |
|-----|------------|--------------------|-------|------------|-----------|----------------|------------|------|---------------|------|-------------------|------------------|------------|---------|
|     |            |                    |       |            |           |                | Chữ ký SV  | Điểm | Chữ ký SV     | Điểm |                   |                  |            |         |
| 1   | 2122190067 | Ngô Nguyễn Hoàng   | Ân    | 12/08/2003 | CCQ2219B  | 1345           |            | 4,8  |               | 6,3  | 5,6               | 6,5              | 6,0        |         |
| 2   | 2121270120 | Nguyễn Tấn         | Anh   | 28/04/2003 | CCQ2127D  | 1346           |            | 8,1  |               | 6,4  | 7,3               | 7,3              | 7,3        |         |
| 3   | 2122050009 | Nguyễn Thành Thanh | Bảo   | 14/05/2004 | CCQ2205A  | 1347           |            | 5,5  |               | 6,0  | 5,8               | 8,8              | 7,0        |         |
| 4   | 2122030231 | Trần Minh          | Bảo   | 09/05/2004 | CCQ2203B  | 1348           |            | 4,1  |               | 7,0  | 5,6               | 7,2              | 6,2        |         |
| 5   | 2122050043 | Đặng Quốc          | Cường | 18/03/2004 | CCQ2205B  | 1345           |            | 5,7  |               | 7,3  | 6,5               | 6,5              | 6,5        |         |
| 6   | 2122050022 | Mai Quang          | Đại   | 10/06/2004 | CCQ2205A  | 1346           |            | 4,3  |               | 4,1  | 4,2               | 6,5              | 5,1        |         |
| 7   | 2122210194 | Huỳnh Ngọc Linh    | Đan   | 29/09/2004 | CCQ2221A  | 1347           |            | 7,7  |               | 7,2  | 7,5               | 7,4              | 7,5        |         |
| 8   | 2123170494 | Nguyễn Đình        | Dăng  | 22/07/2005 | CCQ2317N  | 1348           |            | 5,6  |               | 3,2  | 4,4               | 6,5              | 5,2        |         |
| 9   | 2122210126 | Võ Ngọc            | Đang  | 14/08/2004 | CCQ2221D  | 1345           |            | 4,5  |               | 5,0  | 4,8               | 6,5              | 5,5        |         |
| 10  | 2122170714 | Nguyễn Tấn         | Đạt   | 21/12/2004 | CCQ2217R  | 1345           |            | 5,8  |               | 7,3  | 6,6               | 8                | 7,2        |         |
| 11  | 2122170627 | Nguyễn Trọng       | Duy   | 03/02/2004 | CCQ2217P  | 1346           |            | 6,4  |               | 7,3  | 6,9               | 8,7              | 7,6        |         |
| 12  | 2122170641 | Trần Quang         | Duy   | 12/06/2004 | CCQ2217P  | 1347           |            | 5,2  |               | 4,5  | 4,9               | 7                | 5,7        |         |
| 13  | 2122170288 | Tổng Trường        | Hải   | 13/09/2004 | CCQ2217H  | 1348           |            | 5,3  |               | 6,6  | 6,0               | 8,6              | 7,0        |         |
| 14  | 2122170772 | Trần Phi           | Hải   | 29/02/2004 | CCQ2217LB | 1346           |            | 4,6  |               | 4,0  | 4,3               | 6,5              | 5,2        |         |
| 15  | 2123200444 | Huỳnh Phương       | Hoà   | 24/09/2005 | CCQ2320E  | 1347           |            | 4,7  |               | 3,8  | 4,3               | 8,2              | 5,9        |         |
| 16  | 2123170405 | Phạm Huy           | Hoàng | 23/09/2004 | CCQ2317L  |                |            |      |               |      |                   | 0                | Cấm thi    |         |
| 17  | 2122170653 | Nguyễn Xuân        | Huy   | 27/11/2004 | CCQ2217Q  | 1349           |            | 5,6  |               | 6,5  | 6,1               | 8,3              | 7,0        |         |

15/07/2025

# DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 (2024-2025)

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1  
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2  
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1  
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2  
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 1 (22400304)

- Thi Viết:

Ngày thi: 22/07/2025

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: B101

Số SV có mặt: 28

Số bài thi: 28

Số tờ giấy thi: 28

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 24/7/2025

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: DG-33

Số SV có mặt: 28

Số bài thi: 28

Số tờ giấy thi: 28

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         |       | Ngày sinh  | Mã lớp    | Số tờ Mã đề | Viết (50%) |      | Văn đáp (50%) |      | Điểm Thi (60%) | Điểm QT (40%) | Điểm HP | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------|-------|------------|-----------|-------------|------------|------|---------------|------|----------------|---------------|---------|---------|
|     |            |                   |       |            |           |             | Chữ ký SV  | Điểm | Chữ ký SV     | Điểm |                |               |         |         |
| 18  | 2122170822 | Đỗ Phúc           | Khang | 25/06/2004 | CCQ2217LB | 1345        | Phan       | 5,9  | Phan          | 4,7  | 5,3            | 6,5           | 5,8     |         |
| 19  | 2123170202 | Nguyễn Duy        | Khang | 30/09/2005 | CCQ2317F  | 1346        | Nguyen     | 6,0  | Nguyen        | 6,4  | 6,2            | 7,4           | 6,7     |         |
| 20  | 2123170478 | Nguyễn Văn Trường | Khánh | 29/12/2005 | CCQ2317N  | 1347        | Khánh      | 5,9  | Khánh         | 4,1  | 5,0            | 6,5           | 5,6     |         |
| 21  | 2122170619 | Phạm              | Khiêm | 22/02/2004 | CCQ2217P  | 1348        | Khiem      | 6,2  | Khiem         | 8,1  | 7,2            | 8             | 7,5     |         |
| 22  | 2122170656 | Phan Minh         | Kiệt  | 20/08/2004 | CCQ2217Q  | 1345        | Phan       | 5,2  | Phan          | 6,1  | 5,7            | 8,8           | 6,9     |         |
| 23  | 2122030167 | Trương Anh        | Kiệt  | 15/09/2004 | CCQ2203E  | 1346        | Truong     | 5,6  | Truong        | 5,5  | 5,6            | 8,2           | 6,6     |         |
| 24  | 2122170547 | Vô Thành          | Kiệt  | 16/05/2004 | CCQ2217N  | 1347        | Kiet       | 4,5  | Kiet          | 3,5  | 4,0            | 7,8           | 5,5     |         |
| 25  | 2122170767 | Bùi Cao Bảo       | Lâm   | 21/07/2004 | CCQ2217LB | 1348        | Bui        | 5,5  | Bui           | 5,2  | 5,4            | 8             | 6,4     |         |
| 26  | 2122170161 | Trần Ngọc         | Liêm  | 11/09/2004 | CCQ2217D  | 1345        | Tran       | 6,8  | Tran          | 4,6  | 5,7            | 8,5           | 6,8     |         |
| 27  | 2122170216 | Huỳnh Hoàng       | Lợi   | 05/10/2004 | CCQ2217F  | 1346        | Huy        | 6,9  | Huy           | 4,1  | 5,5            | 8,2           | 6,6     |         |
| 28  | 2122030055 | Nguyễn Văn        | Lợi   | 06/01/2003 | CCQ2203B  | 1347        | Nguyen     | 4,4  | Nguyen        | 6,3  | 5,2            | 7,1           | 6,0     |         |
| 29  | 2122170311 | Trần Văn          | Lưu   | 16/02/2004 | CCQ2217H  | 1349        | Tran       | 5,4  | Tran          | 8,1  | 6,8            | 7,8           | 7,2     |         |

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 (2024-2025)

A: 28  
R: 01

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1  
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2  
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1  
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2  
Môn Văn đáp

Dương Hạnh  
Duyet

Ngô Thị  
Thanh  
Thảo

Trần Thị Thảo

Phạm Thị Thảo

Trần Thị Thảo  
Trần Thị Diễm Hương

Môn học: Anh văn 1 (22400304)

- Thi Viết:

Ngày thi: 22/07/2025

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: B102

Số SV có mặt: 29

Số bài thi: 29

Số tờ giấy thi: 29

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 24/7/2025

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: D6-33

Số SV có mặt: 29

Số bài thi: 29

Số tờ giấy thi: 29

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        |       | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ<br>Mã đề | Viết (50%) |      | Văn đáp (50%) |      | Điểm Thi<br>(60%) | Điểm QT<br>(40%) | Điểm<br>HP | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|-------|------------|----------|----------------|------------|------|---------------|------|-------------------|------------------|------------|---------|
|     |            |                  |       |            |          |                | Chữ ký SV  | Điểm | Chữ ký SV     | Điểm |                   |                  |            |         |
| 1   | 2122270029 | Nguyễn Gia       | Mẫn   | 05/05/2004 | CCQ2227A | 1347           | Mẫn        | 59   | Mẫn           | 2,3  | 8,4               | 8,4              | 58         |         |
| 2   | 2122170623 | Lê Đức           | Mạnh  | 03/04/2004 | CCQ2217P | 1346           | Mạnh       | 50   | Mạnh          | 6,2  | 56                | 7,5              | 64         |         |
| 3   | 2121210118 | Quản Lê          | Minh  | 05/01/2002 | CCQ2121D | 1345           | Minh       | 51   | Minh          | 2,1  | 36                | 8                | 54         |         |
| 4   | 2122100357 | Trương Thị Ngọc  | Mỹ    | 03/10/2004 | CCQ2210J | 1348           | Mỹ         | 46   | Mỹ            | 4,5  | 46                | 7                | 56         |         |
| 5   | 2122120308 | Cao Văn Hoài     | Nam   | 12/11/2001 | CCQ2212J | 1347           | Hoài       | 36   | Hoài          | 0,8  | 2,2               | 7                | 4,1        | HL      |
| 6   | 2122030027 | Vô Duy           | Nhất  | 07/02/2004 | CCQ2203A | 1346           | Nhất       | 64   | Nhất          | 9,0  | 7,7               | 8,4              | 80         |         |
| 7   | 2122260043 | Nguyễn Thị Quỳnh | Như   | 10/02/2004 | CCQ2226B | 1345           | Như        | 44   | Như           | 3,5  | 4,0               | 6,5              | 50         |         |
| 8   | 2123030254 | Huỳnh Đỗ Gia     | Phát  | 13/08/2005 | CCQ2303G | 1345           | Phát       | 47   | Phát          | 4,0  | 44                | 8,6              | 6,1        |         |
| 9   | 2122050135 | Nguyễn Hoàng     | Quốc  | 08/03/2004 | CCQ2205A | 1347           | Quốc       | 42   | Quốc          | 3,3  | 38                | 8,7              | 58         |         |
| 10  | 2122170632 | Lê Lý            | Quyên | 23/10/2004 | CCQ2217P | 1348           | Quyên      | 55   | Quyên         | 6,3  | 59                | 8                | 67         |         |
| 11  | 2122170317 | Nguyễn Huỳnh Đức | Sanh  | 16/08/2004 | CCQ2217H | 1346           | Sanh       | 63   | Sanh          | 2,2  | 4,3               | 8,3              | 59         |         |
| 12  | 2122050018 | Trương Tấn       | Tài   | 02/01/2004 | CCQ2205A | 1345           | Tài        | 51   | Tài           | 7,2  | 6,2               | 7,9              | 6,9        |         |
| 13  | 2122210133 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm   | 18/10/2004 | CCQ2221D | 1346           | Tâm        | 45   | Tâm           | 6,4  | 55                | 6,5              | 59         |         |
| 14  | 2122170217 | Huỳnh Hoàng      | Thắng | 05/10/2004 | CCQ2217F | 1347           | Thắng      | 63   | Thắng         | 5,1  | 57                | 8,4              | 68         |         |
| 15  | 2122170503 | Bùi Tấn          | Thanh | 04/11/2004 | CCQ2217M | 1348           | Thanh      | 46   | Thanh         | 4,5  | 46                | 6,5              | 54         |         |
| 16  | 2122170402 | Trần Đức         | Thành | 02/04/2004 | CCQ2217J | 1348           | Thành      | 49   | Thành         | 4,9  | 4,9               | 8,4              | 63         | 63      |
| 17  | 2123030226 | Nguyễn Trung     | Thiện | 11/02/2005 | CCQ2303G | 1347           | Thiện      | 42   | Thiện         | 3,0  | 4,1               | 8,7              | 59         |         |

**DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI**  
Học kỳ 2 (2024-2025)

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1  
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2  
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1  
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2  
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 1 (22400304)

- Thi Viết:

Ngày thi: 22/07/2025

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: B102

Số SV có mặt: 29

Số bài thi: 29

Số tờ giấy thi: 29

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 24/7/2025

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: D6-33

Số SV có mặt: 29

Số bài thi: 29

Số tờ giấy thi: 29

| STT | Mã SV      | Họ và Tên       |        | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ Mã đề | Viết (50%) |      | Văn đáp (50%) |      | Điểm Thi (60%) | Điểm QT (40%) | Điểm HP | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|--------|------------|----------|-------------|------------|------|---------------|------|----------------|---------------|---------|---------|
|     |            |                 |        |            |          |             | Chữ ký SV  | Điểm | Chữ ký SV     | Điểm |                |               |         |         |
| 18  | 2123170359 | Nguyễn Thanh    | Thoáng | 19/04/2005 | CCQ2317K | 1346        | Thanh      | 3,6  | Thanh         | 4,4  | 4,0            | 8             | 5,6     |         |
| 19  | 2122050021 | Phạm Văn Thiện  | Thuật  | 19/01/2001 | CCQ2205A | 1345        | Thien      | 4,8  | Thien         | 2,7  | 3,8            | 7,3           | 5,2     |         |
| 20  | 2122210050 | Nguyễn Thị Thùy | Trang  | 25/08/2003 | CCQ2221B | 1348        | Trang      | 4,7  | Trang         | 5,5  | 5,1            | 6,5           | 5,7     |         |
| 21  | 2120130102 | Phạm Thị Thùy   | Trang  | 26/02/2001 | CCQ2013D | 1347        | Thuy       | 5,4  | Trang         | 3,7  | 4,6            | 7,3           | 5,7     |         |
| 22  | 2122150019 | Nguyễn Minh     | Tri    | 01/11/2003 | CCQ2215B | 1346        | Minh       | 7,2  | Tri           | 3,2  | 5,7            | 6,5           | 6,0     |         |
| 23  | 2123170453 | Phan Trọng      | Tri    | 01/11/2005 | CCQ2317M | 1347        | Trang      | 2,4  | Trang         | 2,4  | 3,5            | 7,2           | 5,0     |         |
| 24  | 2122170494 | Huỳnh Ngọc      | Tuấn   | 20/12/2004 | CCQ2217M | 1348        | Tuan       | 4,5  | Tuan          | 6,1  | 5,3            | 7,4           | 6,1     |         |
| 25  | 2122210140 | Bùi Văn         | Ty     | 20/11/2004 | CCQ2221F | 1345        | Ty         | 5,6  | Ty            | 5,2  | 5,4            | 7             | 6,0     |         |
| 26  | 2122170592 | Lê              | Việt   | 04/11/2004 | CCQ2217O | 1346        | Việt       | 9,2  | Việt          | 7,2  | 8,2            | 8             | 8,1     |         |
| 27  | 2122170287 | Nguyễn Ngọc     | Vinh   | 28/05/2004 | CCQ2217H | 1344        | Vinh       | 7,8  | Vinh          | 7,8  | 7,8            | 8,2           | 8,0     |         |
| 28  | 2122170488 | Phạm Đình       | Vinh   | 12/10/2004 | CCQ2217M | 1348        | Pham       | 6,2  | Pham          | 7,5  | 6,9            | 8,6           | 7,6     |         |
| 29  | 2122110207 | Nguyễn Trí Tuấn | Vũ     | 14/03/2004 | CCQ2205B |             |            |      |               |      |                | 0             | Cấm thi |         |
| 30  | 2122130075 | Trương Thị      | Vy     | 03/04/2004 | CCQ2212M | 1345        | Vy         | 5,0  | Vy            | 4,7  | 4,9            | 7             | 5,7     |         |